

Phụ lục I:
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH
DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC IA THUL, TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-BNNMT ngày/...../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông
nghiệp và Môi trường)

Bảng I.1. Thông số kỹ thuật cụm công trình đầu mối và công trình quản lý vận hành

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
I	Các thông số thủy văn		
1	Diện tích lưu vực đến tuyến đập	km ²	320,10
2	Lượng mưa bình quân năm, X ₀	mm	1400
3	Lưu lượng bình quân năm, Q ₀	m ³ /s	5,080
4	Lưu lượng tần suất (P=85%), Q _{85%}	m ³ /s	2,960
5	Lưu lượng đỉnh lũ P=1,0%	m ³ /s	2.207
6	Lưu lượng đỉnh lũ P = 1%, RCP 4,5	m ³ /s	2.829
7	Lưu lượng đỉnh lũ P=0,2%	m ³ /s	2.746
8	Lưu lượng đỉnh lũ P = 0.2%, RCP 4,5	m ³ /s	3.505
9	Tổng lượng dòng chảy bình quân năm, W ₀	10 ⁶ m ³	160,20
10	Tổng lượng dòng chảy (P=85%), W _{85%}	10 ⁶ m ³	93,54
II	Hồ chứa		
1	Chế độ điều tiết		Nhiều năm
2	Mực nước dâng bình thường, MNDBT	m	212,00
3	Mực nước lũ thiết kế (P=1,0%)	m	212,42
4	Mực nước lũ kiểm tra (P=0,2%)	m	213,05
5	Mực nước chết, MNC	m	186,00
6	Dung tích toàn bộ (ứng MNDBT), V _{tb}	10 ⁶ m ³	83,94
7	Dung tích hữu ích, V _{hi}	10 ⁶ m ³	76,58
8	Dung tích chết, V _c	10 ⁶ m ³	7,36
9	Diện tích mặt hồ tại MNDBT	ha	565,62
III	Đập số 1		
1	Hình thức, kết cấu		Đập bê tông trọng lực
2	Cao trình đỉnh đập	m	214,50
3	Chiều cao đập lớn nhất	m	53,00
4	Chiều dài đỉnh đập	m	516,00
5	Chiều rộng đỉnh đập	m	7,00
6	Hệ số mái thượng lưu		0,0; 0,07
7	Hệ số mái hạ lưu		0,75
8	Xử lý nền		Khoan phụt

Value 2

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
IV	Đập số 2		
1	Hình thức, kết cấu		Đập đất nhiều khối
2	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	214,70
3	Cao trình đỉnh đập	m	213,50
4	Chiều cao đập lớn nhất	m	34,30
5	Chiều dài đỉnh đập	m	395,0
6	Chiều rộng đỉnh đập	m	7,00
7	Hệ số mái thượng lưu		3.0; 3.5; 3.75
8	Hệ số mái hạ lưu		2.75; 3.25
9	Bảo vệ mái thượng lưu đập		Tấm lát BTCT
10	Bảo vệ mái hạ lưu đập		Trồng cỏ
11	Xử lý nền		Khoan phụt
V	Tràn xả lũ		
1	Hình thức, kết cấu	Tràn có cửa kiểu ôphixêrôp, tiêu năng mũi phun, kết cấu BTCT	
2	Kích thước ngưỡng tràn nx(BxH)	m	5x(10,0x8,0)
3	Cao trình ngưỡng tràn	m	204,00
3	Lưu lượng xả lũ thiết kế (1,0%)	m ³ /s	2.405,8
4	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (0,2%)	m ³ /s	2.681,4
5	Cầu trên tràn		Kết cấu BTCT
-	Chiều rộng	m	7,0
-	Tải trọng thiết kế		HL93
VI	Cống xả sâu		
1	Hình thức, kết cấu	Cống chảy có áp, tiêu năng mũi phun, kết cấu BTCT	
2	Kích thước thông thủy nx(BxH)	m	1x(4,0x3,0)
3	Cao trình ngưỡng cống	m	179,10
4	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (0,2%)	m ³ /s	170,50
5	Lưu lượng xả lũ vượt kiểm tra (0,1%)	m ³ /s	171,4
VII	Cống lấy nước		
VII-1	Cống lấy nước số 1		
1	Hình thức, kết cấu	Cống ngầm chảy có áp, kết cấu BTCT, ống thép bọc BTCT	
2	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	5,04
3	Cao trình ngưỡng cống	m	182,10
4	Khẩu diện cống (đường kính D)	mm	1.800
5	Chiều dài (từ cửa vào đến nhà van HL)	m	34,80

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
6	Nhánh xả môi trường (Q)	m ³ /s	0,39
-	Kết cấu		Ống thép
-	Đường kính ống (D)	mm	500
7	Hình thức đóng mở	Van sửa chữa thượng lưu/ Van điều tiết hạ lưu	
VII-2	Cống lấy nước số 2		
1	Hình thức, kết cấu	Cống ngầm chảy có áp, kết cấu BTCT, ống thép bọc BTCT	
2	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	4,44
3	Cao trình ngưỡng cống	m	182,10
4	Khẩu diện cống (đường kính D)	mm	2.000
5	Chiều dài (từ cửa vào đến nhà van HL)	m	34,80
6	Hình thức đóng mở	Van sửa chữa thượng lưu/ Van điều tiết hạ lưu	
VIII	Đường quản lý vận hành		
VIII-1	Cụm công trình đầu mối		
1	Cấp đường		Cấp IV, miền núi
2	Chiều dài	km	13,80
-	Đường quản lý vận hành số 1	km	9,60
-	Đường quản lý vận hành số 2	km	1,80
-	Đường quản lý vận hành số 3	km	1,50
-	Đường quản lý vận hành số 4	km	0,60
-	Đường quản lý vận hành số 5	km	0,30
3	Chiều rộng nền đường	m	7,50
4	Chiều rộng mặt đường	m	5,50
5	Chiều rộng lề đường	m	1,0x2
6	Kết cấu áo đường		Bê tông xi măng
VIII-2	Hệ thống đường ống		
1	Ống chính		
-	Chiều dài	km	9,00
a	Đoạn K0-K0+600 ống chính Nam, dài	km	0,60
-	Cấp đường		Cấp IV, miền núi
-	Chiều rộng nền đường	m	7,50
-	Chiều rộng mặt đường	m	5,50
-	Kết cấu áo đường		Bê tông xi măng
b	Các đoạn còn lại, dài	km	8,40
-	Cấp đường		GTNT cấp B, miền núi

Table 2

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
-	Chiều rộng mặt đường	m	4,00
-	Chiều rộng lòng đường	m	3,00
-	Kết cấu áo đường		Đá dăm cấp phối
2	Ổng cấp 1, 2 có $F_{\text{tưới}} \geq 200\text{ha}$		
-	Cấp đường		GTNT cấp B, miền núi
-	Chiều dài	km	21,60
-	Chiều rộng mặt đường	m	4,00
-	Chiều rộng lòng đường	m	3,00
-	Kết cấu áo đường		Đá dăm cấp phối
3	Ổng cấp 1, 2, 3 có $F_{\text{tưới}} < 200\text{ha}$		
-	Cấp đường		GTNT cấp C, miền núi
-	Chiều dài	km	45,80
-	Chiều rộng mặt đường	m	3,00
-	Chiều rộng lòng đường	m	2,00
-	Kết cấu áo đường		Đất cấp phối
IX	Khu quản lý		
IX-1	Cụm công trình đầu mối		
1	Khu quản lý chung		
-	Diện tích khuôn viên	m^2	5000,00
-	Diện tích xây dựng	m^2	250,00
-	Số tầng		02
2	Khu quản lý vận hành tràn, cống lấy nước		
-	Diện tích khuôn viên	m^2	400,00
-	Diện tích sử dụng	m^2	65,00
-	Số tầng		01
IX-2	Hệ thống đường ống		
-	Diện tích khuôn viên	m^2	1.500,00
-	Diện tích xây dựng	m^2	250,00
-	Số tầng		02
X	Hệ thống điện và trạm biến áp		
IX-1	Cụm công trình đầu mối		
1	Chiều dài đường dây 03 pha 22KV	km	8,20
2	Trạm biến áp	Trạm	- 01 trạm 100kVA; - 02 trạm 400kVA; - 04 trạm 560kVA.
3	Máy phát điện (dự phòng)	01	400kVA
4	Điện quản lý, vận hành	Hệ thống	01

lưu

Bảng I.2. Thông số kỹ thuật hệ thống dẫn nước

TT	Tên ống	Chiều dài (km)	Đường kính ống (mm)	Kết cấu	Tổng công trình trên tuyến
Tổng hệ thống dẫn nước		82,91	-	-	1,045
A	Hợp phần đường ống Bắc	65,27	-	-	792
1	Ống chính Bắc	9,74	-	-	213
1.1	Đoạn K0 ÷ K9+275	9,28	1.800÷900	Thép	208
1.2	Đoạn K9+275 ÷ K9+743	0,47	630	HDPE	5
2	Ống cấp 1	23,87	-	-	350
2.1	BN1	8,52	-	-	123
-	Đoạn K0 ÷ K7+187	7,19	1.500÷950	Thép	115
-	Đoạn K7+187 ÷ K8+515	1,33	800÷710	HDPE	8
2.2	BN3	2,86	560÷160	HDPE	41
2.3	BN5	3,70	900÷450	HDPE	56
2.4	BN7	2,55	560÷400	HDPE	38
2.5	BN9	1,48	630÷160	HDPE	23
2.6	BN11A	0,78	315÷225	HDPE	9
2.7	BN11	2,47	710÷400	HDPE	39
2.8	BN13	1,50	500÷180	HDPE	21
3	Ống cấp 2	23,78	-	-	179
3.1	BN1-2	1,47	500÷315	HDPE	5
3.2	BN1-9	1,17	250÷180	HDPE	5
3.3	BN1-9A	1,37	250÷180	HDPE	15
3.4	BN1-4	1,98	630÷450	HDPE	27
3.5	BN1-6	1,16	225	HDPE	6
3.6	BN1-11	0,58	225	HDPE	2
3.7	BN1-8A	2,21	355	HDPE	21
3.8	BN1-15	1,74	500÷250	HDPE	9
3.9	BN1-10	2,89	630÷450	HDPE	25
3.1	BN5-3	1,02	280	HDPE	6
3.11	BN5-4	0,94	315	HDPE	6
3.12	BN5-5	0,98	250÷225	HDPE	6
3.13	BN5-6	0,94	280÷225	HDPE	6
3.14	BN5-7	1,10	355÷315	HDPE	7
3.15	BN5-8	1,67	355	HDPE	11

Table 2

TT	Tên ống	Chiều dài (km)	Đường kính ống (mm)	Kết cấu	Tổng công trình trên tuyến
3.16	BN5-13	0,28	280	HDPE	7
3.17	BN9-8	0,24	315	HDPE	2
3.18	BN11-3	0,88	225	HDPE	7
3.19	BN13-2	1,18	280	HDPE	6
4	Ống cấp 3	7,88	-	-	50
4.1	BN1-10-1	0,61	225	HDPE	6
4.2	BN1-10-4	0,86	315÷200	HDPE	10
4.3	BN1-10-5	1,20	250	HDPE	8
4.4	BN1-10-7	1,27	280	HDPE	9
4.5	BN1-2-5	0,88	225	HDPE	4
4.6	BN1-15-4	1,74	280	HDPE	8
4.7	BN1-4-4	1,32	250	HDPE	5
B	Hợp phần đường ống Nam	17,63	-	-	253
1	Ống chính Nam	5,78	2.000	Thép	126
2	Ống cấp 1	10,18	-	-	116
2.1	N2	2,84	400	HDPE	28
2.2	N4	1,69	450÷280	HDPE	23
2.3	N6	1,41	355÷225	HDPE	15
2.4	N8	1,78	450÷200	HDPE	21
2.5	N10	1,13	315	HDPE	13
2.6	N12	0,78	280÷200	HDPE	9
2.7	N14	0,55	280÷225	HDPE	7
3	Ống cấp 2	1,68	-	-	11
3.1	N4-1	1,68	280	HDPE	11

Ghi chú: Đường kính ống trong bảng là đường kính trong đối với ống thép, đường kính ngoài đối với HDPE.

Value 2